

Các đề xuất nhằm áp dụng tính tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng bằng phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB) tại ngân hàng Việt Nam

Trương Thị Hoài Linh*

Ngày nhận: 9/8/2014

Ngày nhận bản sửa: 10/9/2014

Ngày duyệt đăng: 22/9/2014

Tóm tắt:

Với mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng theo định lượng, Basel II đề xuất phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ với linh hồn là 03 cấu phần rủi ro gồm PD, LGD và EAD cùng các công thức tính Tài sản Có theo rủi ro tín dụng. Trên cơ sở các nghiên cứu liên quan và thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại các ngân hàng Việt Nam, tác giả tập trung vào hệ thống những nội dung cơ bản khi tính tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng theo Basel II và đề xuất 02 điều kiện để áp dụng cách tính này tại các ngân hàng Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Basel II, tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ, các cấu phần rủi ro, các tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng, công nghệ thông tin

1. Đặt vấn đề

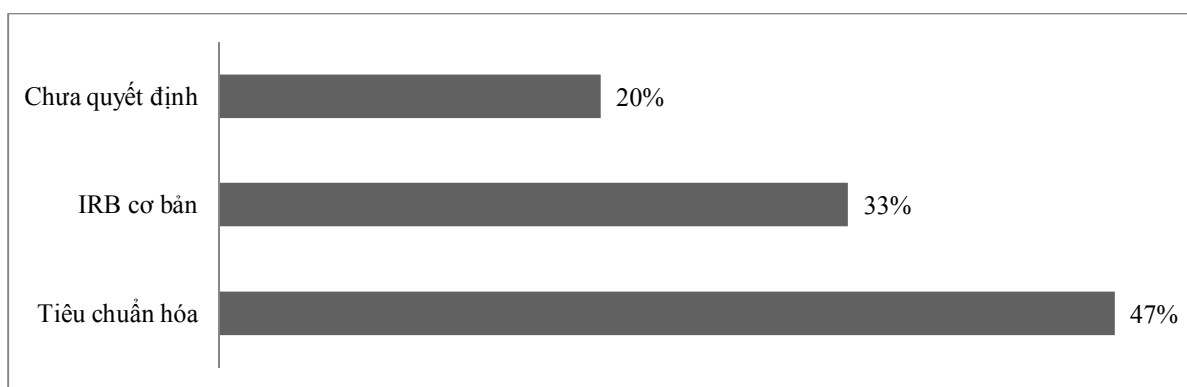
Hiệp ước Basel mới, Basel II, được thực thi vào năm 2007 với mục tiêu ban đầu là hướng tới lĩnh vực quản lý ngân hàng tại các nước G-10 nhưng đến nay, hàng loạt các nước thuộc khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đều đã tuyên bố sẽ áp dụng các khuôn khổ của Basel II trong hoạt động của mình. Theo hiệp ước này, để đảm bảo an toàn trong hoạt động và dự phòng đầy đủ cho các khoản tín dụng, các ngân hàng phải duy trì vốn tự có đạt tối thiểu một tỷ lệ phần trăm nhất định so với Tổng tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro. Trong đó, đối với rủi ro tín dụng, để tính Tổng tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng (TSCRR) được đề xuất tính theo hai phương pháp là gồm tiêu chuẩn hóa (STD – Standardized Approach) và phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB – Internal Rating – Based Approach). Phương pháp STD về cơ bản là xác định lại các trọng số rủi ro đã được đề xuất trong Hiệp ước năm 1988. Phương pháp IRB cho phép ngân hàng sử dụng các ước lượng nội bộ các cấu phần của RRTD. Ngân hàng tùy thuộc vào cơ sở dữ liệu để có thể áp dụng hai phương pháp tiếp cận IRB là tiếp

cận dựa trên xếp hạng cơ bản (FIRB – Foundation IRB) và tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao (AIRB – Advanced IRB).

Báo cáo về Các phương pháp tính yêu cầu vốn của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (Bank for International Settlement) đối với các ngân hàng thuộc 47 nước thành viên cho thấy mặc dù phương pháp STD để triển khai nhất và không khác nhiều so với Basel I (1988) nhưng chỉ có dưới 20% các ngân hàng chọn tính theo phương pháp này, 40% các ngân hàng chọn tính theo AIRB. Theo Bessis (2012), sở dĩ IRB được ưa chuộng hơn và trong tương lai sẽ được sử dụng rộng rãi thay thế cho STD do ưu thế vượt trội về tính linh hoạt và mức độ sát với thực tế của nó. Phương pháp này cho phép các ngân hàng đo lường các cấu phần rủi ro dựa trên chính thực trạng hoạt động của nó và qua đó tính toán chuẩn xác hơn khối lượng vốn tối thiểu mà ngân hàng cần nắm giữ, tối ưu hóa lượng vốn đầu tư trên cơ sở đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng và tránh lãng phí vốn.

Cụ thể, phương pháp IRB yêu cầu ngân hàng sử dụng các ước lượng nội bộ các yếu tố phản ánh rủi ro tín dụng để tính toán Tổng thất dự kiến (EL –

Hình 1: Lựa chọn phương pháp tính yêu cầu vốn RRTD của các ngân hàng được nghiên cứu tại Việt Nam



Nguồn: KPMG (2013)

Expected Loss) và Tổn thất ngoài dự kiến (UL – Unexpected Loss). Theo tư duy quản lý rủi ro hiện đại, UL mới thực sự là thước đo rủi ro tín dụng chứ không phải EL. Điều này xuất phát từ thực tế cấp tín dụng của ngân hàng và kinh doanh rủi ro nên EL chính là một “chi phí kinh doanh trung bình” mà ngân hàng phải chi trả khi cấp tín dụng và chi phí này đã được tính toán, bù đắp bởi số tiền dự phòng rủi ro tín dụng, nó thuộc tầm kiểm soát của ngân hàng.

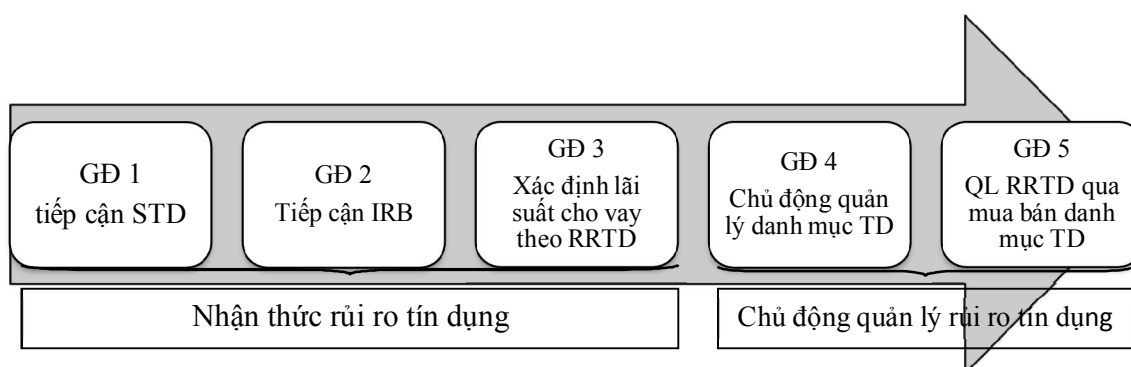
Chính sự biến động của tổn thất so với mức tổn thất trung bình đã dự kiến mới gây ra những tổn thất đột biến tới hoạt động và thu nhập của ngân hàng. Nếu UL xảy ra trên diện rộng của danh mục đầu tư thì sự tồn tại của ngân hàng có thể sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Xuất phát từ quan điểm này mà Basel II đã yêu cầu các ngân hàng phải duy trì một mức vốn tối thiểu cần thiết để phòng vệ các tình huống EL quá lớn và không thể bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro tín dụng hiện thời. EL sẽ được bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro tín dụng còn UL sẽ được bù đắp bằng vốn tự có tối thiểu mà ngân hàng phải duy trì so với tổng tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín

dụng.

Theo Nhóm nghiên cứu về Basel II của BIDV (2013), gần một nửa (47%) trong tổng số các ngân hàng tại Việt Nam được phỏng vấn nói họ sẽ sử dụng phương pháp STD để tính tài sản Có RRTD. Phương pháp FIRB được 33% các ngân hàng lựa chọn. 20% còn lại vẫn chưa quyết định sẽ theo phương pháp nào.

Trong thời gian qua, mặc dù hệ thống các ngân hàng Việt Nam đã có nhiều nỗ lực thay đổi và hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro tín dụng nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào ba công cụ truyền thống gồm (i) quản lý danh mục tín dụng, (ii) quản lý hạn mức và giới hạn tín dụng và (iii) phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo Ernst & Young (2012), các công cụ quản lý rủi ro tín dụng hiện đại mới chỉ được áp dụng tại một số ít ngân hàng lớn, trong đó việc xác định các cấu phần rủi ro tín dụng gồm PD, EAD và LGD mới được 17% các ngân hàng đang nghiên cứu triển khai. Dựa theo các giai đoạn phát triển trong quản lý rủi ro tín dụng, các ngân hàng Việt Nam hiện vẫn đang ở giai đoạn tiếp cận phương pháp STD tức là trình độ thấp nhất

Hình 2: Mức độ phức tạp của quản lý rủi ro



Nguồn: Bessis (2012)

trong lộ trình phát triển quản trị rủi ro tín dụng tiên tiến.

Do những ưu điểm vượt trội của IRB trong quản lý rủi ro tín dụng và với mong muốn các ngân hàng Việt Nam sẽ thấy đây là cái đích quan trọng cần tiến tới trong nỗ lực quản lý rủi ro tín dụng, bài viết này tập trung vào xem xét tính tài sản Có rủi ro tín dụng theo cách tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB) và trên cơ sở đó đề xuất các điều kiện cần thiết trước mắt để các ngân hàng Việt Nam dần tiếp cận được cách tính toán theo phương pháp này.

2. Phương pháp tiếp cận IRB để tính Tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng

Theo Basel II, hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR – Capital Adequacy Ratio) tại các NHTM được xác định theo công thức:

$$CAR = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng, thị trường và tác nghiệp}}$$

Tài sản Có rủi ro gồm tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định bằng cách nhân số vốn cần thiết cho rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp với 12,5 sau đó cộng với tổng tài sản Có theo rủi ro tín dụng. Dựa theo kết quả tính toán hệ số CAR, vốn của ngân hàng được đánh giá như bảng 1.

Để đáp ứng quy định tính *vốn tối thiểu/vốn yêu cầu tối thiểu* theo IRB, ngân hàng cần thực hiện hai công việc gồm (i) Xác định giá trị Tài sản Có RRTD, giá trị này sẽ là căn cứ để tính vốn tự có tối thiểu mà ngân hàng cần duy trì để bù đắp cho tổn thất ngoài dự kiến (UL) của khoản vay khi khách hàng không trả được nợ; và (ii) điều chỉnh trực tiếp vốn tự có dựa trên phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất dự kiến (EL) khi khách hàng không trả được nợ với tổng dự phòng rủi ro tín dụng. Vì nghiên cứu này tìm hiểu về tính Tài sản có RRTD nên chỉ tập trung vào nội dung công việc thứ nhất.

Đối với cả 2 cách này, để tính được TSCR, các ngân hàng phải áp dụng các phương pháp đo lường

RR tín dụng để ước tính các yếu tố cấu thành rủi ro. Đối với các ngân hàng có kế hoạch áp dụng phương pháp IRB nâng cao nhưng các danh mục liên quan đến các định chế tài chính và doanh nghiệp sẽ bắt đầu bằng phương pháp IRB cơ bản trước khi chuyển sang phương pháp IRB nâng cao. Lý do là ngân hàng chỉ có thể áp dụng phương pháp nâng cao cho các khoản tín dụng doanh nghiệp và tín dụng đối với các định chế tài chính khi ngân hàng đã xây dựng được những ước tính LGD và EAD cho các khoản tín dụng này, còn để áp dụng phương pháp cơ bản thì ngân hàng chỉ cần có ước tính PD.

Tính TSCR theo IRB bao gồm ba bước:

Bước 1 là phân loại tài sản: Các ngân hàng phải phân loại tài sản Có theo 5 nhóm tài sản tương ứng với các đặc tính rủi ro khác nhau bao gồm Chính phủ hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác, ngân hàng, doanh nghiệp, cá nhân hay bán lẻ và đầu tư vốn (của ngân hàng tại doanh nghiệp khác). Trong nhóm tài sản Có doanh nghiệp có thể phân loại bổ sung 05 phân nhóm cho vay đặc biệt.

Bước 2 là xác định các yếu tố đo lường rủi ro/các cấu phần rủi ro: Với điều kiện được cho phép bởi các cơ quan quản lý, các ngân hàng có đủ tiêu chuẩn để áp dụng IRB có thể dựa vào các ước lượng nội bộ của mình về các thành tố rủi ro để xác định mức yêu cầu vốn cho một khoản tín dụng nhất định. Các yếu tố cấu thành rủi ro khi tính toán TSCR theo cách tiếp cận IRB gồm:

(i) *xác suất không trả được nợ/xác suất vỡ nợ - PD:* định lượng khả năng người đi vay bị vỡ nợ. Basel II định nghĩa sự kiện vỡ nợ là không thanh toán được các nghĩa vụ nợ trong 90 ngày. Cơ sở của xác suất này là số liệu về các khoản nợ trong quá khứ của khách hàng, gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được. Theo Basel II, để tính toán được xác suất vỡ nợ trong vòng một năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ vào dữ liệu lịch sử của khách hàng trong vòng ít nhất là 5 năm trước đó. Có nhiều phương pháp và nguồn dữ liệu mà các ngân hàng có thể sử

Bảng 1: Đánh giá mức độ vốn yêu cầu tối thiểu theo CAR

CAR	>10%	>8%	<8%	<6%	<2%
Tình trạng vốn của ngân hàng	Có mức vốn tốt nhất	Có mức vốn thích hợp	Thiếu vốn	Thiếu vốn rõ rệt	Thiếu vốn trầm trọng

Nguồn: Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Thụy Sĩ (2006)

Bảng 2: Các yếu tố cấu thành RRTD cần có theo FIRB và AIRB

Phương pháp	Các yếu tố cấu thành RR			
FIRB	PD	LGD	EAD	M
AIRB		LGD	EAD	M

Các yếu tố NH tự ước lượng

Các yếu tố do các cơ quan quản lý ước lượng

Nguồn: Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Thụy Sĩ (2006)

dụng để liên hệ giữa PD và xếp hạng nội bộ. Trong đó, có 03 cách chính là (i) sử dụng dữ liệu dựa trên kinh nghiệm vỡ nợ của chính ngân hàng (ii) sử dụng dữ liệu bên ngoài ngân hàng và (iii) sử dụng các mô hình vỡ nợ thông kê.

(ii) tỷ lệ tổn thất khi khách hàng không trả được nợ/thua lỗ khi vỡ nợ - LGD: là tỷ lệ tổn thất của ngân hàng sau khi nỗ lực giải quyết xử lý nợ. LGD phụ thuộc vào các đảm bảo đi kèm với khoản nợ và không chắc chắn. Các mô hình tính LGD thường dựa vào dữ liệu kinh nghiệm. Do sự không chắc chắn của LGD nên Basel II đưa ra một số cách để tính LGD.

(iii) dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ/nguy cơ vỡ nợ - EAD: là số tiền tối đa có thể bị mất nếu vỡ nợ. Thường thì vào thời điểm hiện tại không thể biết được số tiền này. Nó được đo lường bằng các quy tắc và mô hình.

(iv) kì hạn hiệu lực của khoản tín dụng - M: Basel

khuyến cáo các ngân hàng có thể áp dụng một cách tiếp cận thận trọng với M là sử dụng thời gian còn lại của khoản tín dụng thay vì tính M dựa trên kế hoạch dòng tiền đã được định trước. Còn nếu khoản tín dụng có thời gian biểu dòng tiền định trước, M được định nghĩa là trung bình gia quyền của những ngày thanh toán với trọng số là các dòng tiền.

Trong một số trường hợp có thể quy định bắt buộc ngân hàng phải sử dụng giá trị do cơ quan chủ quản đặt ra thay vì sử dụng ước lượng nội bộ đối với một hay một số yếu tố trên. Theo phương pháp tiếp cận cơ bản, ngân hàng phải đưa ra các ước lượng của chính mình về PD đối với từng nhóm khách hàng kèm theo điểm xếp hạng nhưng phải sử dụng giá trị ước lượng do các cơ quan quản lý đặt ra cho các yếu tố còn lại. Trong đó, theo phương pháp tiếp cận nâng cao, các ngân hàng có thể tự ước lượng PD, LGD, EAD và bắt buộc phải tự ước lượng M.

Ngân hàng có thể ghi nhận tác động giảm thiểu

Bảng 3: Các hàm số rủi ro đối với những khoản tín dụng không phải không trả được nợ và các khoản tín dụng không trả được nợ của doanh nghiệp

Hàm số rủi ro	Công thức tính
<i>Những khoản tín dụng không phải không trả được nợ</i>	
Hệ số tương quan (R)	Tín dụng doanh nghiệp không gồm loại HVCRE $0,12*(1-EXP(-50*PD))/(1-EXP(-50))+0,24*(1-(1-EXP(-50*PD))/(1-EXP(-50)))$
	Tín dụng doanh nghiệp loại HVCRE $0,12*(1-EXP(-50*PD))/(1-EXP(-50))+0,3*(1-(1-EXP(-50*PD))/(1-EXP(-50)))$
Điều chỉnh kỳ hạn (b)	$(0,11852-0,05478*\ln PD)^2$
Yêu cầu vốn (K)	$[LGD*N[(1-R)^{-0,5}*G(PD)+(R/(1-R))^{-0,5}*G(0,999)]-PD*LGD]*(1-1,5*b)^{-1}*(1+(M-2,5)*b)$
TSCRR	$K*12,5*EAD$
<i>Những khoản tín dụng không trả được nợ</i>	
Yêu cầu vốn (K)	Max (0, LGD – Ước tính của NH về tổn thất dự kiến)
TSCRR	$K*12,5*EAD$

rủi ro của các tài sản đảm bảo bằng cách điều chỉnh ghi giảm giá trị rủi ro LGD và EAD. Song, để tránh trùng lặp, việc điều chỉnh giá trị rủi ro chỉ được thực hiện một lần hoặc với LGD hoặc với EAD.

Bước 3 là tính TSCR: TSCR cho từng khoản tín dụng được tính bằng cách sử dụng các hàm số rủi ro gồm hệ số tương quan (R), điều chỉnh kỳ hạn (b) và yêu cầu vốn (K). Bảng 3 nêu các hàm số rủi ro lần lượt đối với những khoản tín dụng không phải không trả được nợ (Non Default) và các khoản tín dụng không trả được nợ của doanh nghiệp.

3. Điều kiện để áp dụng tính Tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng dựa trên IRB tại các ngân hàng Việt Nam

3.1. Thực trạng tính Tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng ở các ngân hàng Việt Nam

Từ khi tách hệ thống ngân hàng Việt Nam thành hai cấp vào đầu thập niên 1990, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã từng bước đưa các quy định của Hiệp ước vốn Basel vào các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng. Nếu như Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính ra đời vào tháng 5/1990 mới chỉ đưa ra những quy định chung, mang tính định tính thì đến Quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành năm 1999 đã là một sự tiến bộ vượt bậc (tuy quyết định 297 có đôi chút nhầm lẫn so với Basel khi yêu cầu tỷ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro là 8% chứ không phải là vốn cấp 1 + vốn cấp 2 đã làm cho các tổ chức tín dụng gặp rất nhiều khó khăn và không thể đạt nổi tỷ lệ này).

Quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động của tổ chức tín dụng của Ngân hàng Nhà nước (2005) đã chuyển tải được ý tưởng của Basel I. Điều này cho thấy rằng hệ thống ngân hàng Việt Nam đang thực sự hướng tới các chuẩn mực quốc tế để sẵn sàng tham gia cuộc chơi toàn cầu. Ngân hàng Nhà nước (2010a và 2010b) đã yêu cầu các ngân hàng thương mại phải đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn đối với rủi ro tín dụng (theo yêu cầu của Basel I). Theo quy định này, Tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng được xác định trên cơ sở giá trị của từng tài sản nhân với hệ số rủi ro đối với các tài sản nội bảng, và có tính đến hệ số chuyển đổi đối với các tài sản ngoại bảng. Ngân hàng Nhà nước dựa theo nhận định của mình về khả năng xảy ra tổn thất của từng nhóm tài sản để đưa ra hệ số rủi ro. Các hệ số này phản ánh quan điểm nhìn nhận của cơ quan quản lý

đối với danh mục các tài sản mà ngân hàng thương mại đang duy trì. Đó là căn cứ để các ngân hàng điều chỉnh nhằm đạt được vốn yêu cầu tối thiểu theo quy định.

$$TaisanCodieuchinhRuiro = \sum_{i=1}^n TSCoibangvaNgoibang_i \times HesoRR_i$$

Qua đó hệ thống ngân hàng Việt Nam tiếp tục xích lại gần hơn với các chuẩn mực quốc tế theo quy định của Basel. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước chưa ban hành được quy định về an toàn vốn đối với rủi ro thị trường, quá trình áp dụng đầy đủ Basel I, do vậy, cũng bị trễ so với lộ trình dự kiến.

3.2. Điều kiện để áp dụng tính Tài sản có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng dựa trên IRB tại các ngân hàng Việt Nam

Dựa theo kinh nghiệm của các ngân hàng trên thế giới và căn cứ theo nội dung, quy trình tính toán tài sản Có điều chỉnh theo rủi ro tín dụng, áp dụng tính toán được như trên tại các ngân hàng thương mại Việt Nam cần thiết lập và hoàn thiện các điều kiện cơ bản. Trước tiên là cần có hệ thống pháp lý hoàn thiện về quản lý rủi ro phù hợp và tuân thủ theo Basel II. Điều kiện này hiện đã được triển khai thông qua việc ngân hàng Nhà nước xây dựng dự thảo Thông tư về Hệ thống quản lý rủi ro, đặc biệt tập trung trước tiên vào rủi ro tín dụng, dự kiến thông tư này sẽ có hiệu lực vào ngày 1/6/2016.

Điều kiện tiếp theo là xây dựng lộ trình triển khai Basel II tại các ngân hàng Việt Nam một cách thực tế và chặt chẽ. Căn cứ theo Nhóm nghiên cứu về Basel II của BIDV (2013), ngân hàng Nhà nước đã xây dựng một lộ trình sơ bộ cho khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2018 áp dụng ban đầu cho 10 ngân hàng thương mại được chọn, đó là những ngân hàng nằm trong số 24% ngân hàng được khảo sát hiện đã chủ động nghiên cứu áp dụng mô hình định lượng trong quản lý rủi ro tín dụng. Theo lộ trình này, các ngân hàng được chọn sẽ dành 02 năm (2014 và 2015) để thực hiện tính toán TSCR theo phương pháp STD, từ năm 2016 đến 2018 chuyển sang áp dụng tính TSCR theo IRB.

Hai điều kiện tiếp theo mang tính bản chất và trọng yếu để áp dụng IRB là sự sẵn sàng về hệ thống công nghệ thông tin và sự chuẩn mực của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Chỉ khi hai điều kiện tiếp theo này được thỏa mãn thì yếu tố đầu tiên và cơ bản nhất đo lường rủi ro tín dụng là PD mới có thể xác định được. Hiện nay, theo Nhóm nghiên cứu về Basel II của BIDV (2013), tại Việt Nam mới chỉ có

17% các ngân hàng đang nghiên cứu triển khai xác định PD nói riêng và các yếu tố đo lường rủi ro tín dụng nói chung, và từ năm 2010 đến nay, tất cả các ngân hàng trong số này đều bày tỏ rào cản lớn nhất trì hoãn sự chậm trễ của họ trong đo lường rủi ro tín dụng là sự thiếu hụt và không liên tục về dữ liệu khách hàng và tình trạng khoản vay, hạn chế trong xếp hạng khoản vay theo đúng chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của nó, sự lạc hậu của hệ thống công nghệ xử lý thông tin.

Trong khuôn khổ bài viết, tác giả sẽ tập trung vào phân tích hai điều kiện sau này, bao gồm (i) điều kiện về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và (ii) điều kiện về công nghệ thông tin. Hiện tại, vì các điều kiện này còn chưa có được nên nhiều ngân hàng dù đã rậm rịch tính toán CAR theo Basel II từ nửa cuối năm 2012, song cho đến nay mới đưa lại kết quả nửa vời vì mới bước đầu tính được TSCRR điều chỉnh theo rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp, còn chỉ tiêu TSCRR theo rủi ro tín dụng vẫn áp dụng tính theo quy định tại Ngân hàng Nhà nước (2010).

3.2.1. Điều kiện về hệ thống xếp hạng nội bộ

Để áp dụng được IRB, các ngân hàng buộc phải chuẩn bị và tuân thủ các quy định hết sức khắt khe về việc xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ, khác với phương pháp tiếp cận STD chỉ áp dụng cho các ngân hàng không có hệ thống xếp hạng tín dụng hợp lệ. Đây là hệ quả của sự thay đổi tư duy quản lý rủi ro tín dụng là chuyển sang tập trung đánh giá quá trình quản lý rủi ro tín dụng mà cụ thể là đánh giá chất lượng hệ thống xếp hạng nội bộ của các ngân hàng. Các cơ quan quản lý và giám sát ngân hàng không chỉ chú trọng xem liệu một ngân hàng đã phân loại chuẩn xác các khoản nợ có vấn đề chưa mà quan tâm hơn đến khả năng ngân hàng đó có thể xếp hạng các khoản vay theo đúng chất lượng tín dụng và mức độ rủi ro của nó và liệu các ngân hàng có thực hiện cập nhật thường xuyên các xếp hạng này theo chất lượng hoạt động của người vay hay không.

Xếp hạng tín dụng là sự đánh giá uy tín tín dụng của người đi vay và người đảm bảo. Xếp hạng nội bộ là đánh giá tín dụng mà các ngân hàng ấn định cho người đi vay. Khi xây dựng hệ thống này, các ngân hàng cần xem xét yếu tố đặc trưng của nhóm khách hàng chủ chốt tại ngân hàng mình, kết hợp với mục tiêu kinh doanh của ngân hàng để định ra hệ thống hạng và tỷ lệ vỡ nợ dự đoán tương ứng với

từng hạng tức là hệ thống này phải đảm bảo xác định được PD đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo Basel II. Các yêu cầu cơ bản đối với hệ thống xếp hạng nội bộ gồm:

(i) *Cập nhật thông tin tự động*: hệ thống phải được thiết kế để các ngân hàng nhận được thông tin trực tiếp từ kho dữ liệu của ngân hàng trung ương/ngân hàng Nhà nước với những thao tác đơn giản. Tại Việt Nam, dữ liệu tại CIC (Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia) được cập nhật thường xuyên (03 ngày/lần) nên các dữ liệu chuyển đến ngân hàng sẽ được cập nhật tự động theo đúng diễn biến dư nợ tại CIC.

(ii) *Phân tích tài chính đầy đủ và tự động*: Hệ thống xếp hạng nội bộ phải giúp ngân hàng quản lý các thông tin về khách hàng cần xếp hạng, kiểm định báo cáo tài chính của khách hàng. Sau khi các dữ liệu về khách hàng được nhập và kiểm định các báo cáo tài chính của khách hàng, các chỉ tiêu tài chính được tính trên cơ sở các báo cáo tài chính cho từng khách hàng (theo Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Thụy Sĩ (2006), số lượng chỉ tiêu ở mức đầy đủ hiện nay là tối thiểu 80 chỉ tiêu), các kết quả tính toán sẽ được so sánh với dữ liệu cùng loại của các khách hàng tiêu biểu cùng lĩnh vực hay mức trung bình của ngành.

(iii) *Xếp hạng tín dụng*: Bao gồm xếp hạng tài chính tự động, kết hợp hạng, điều chỉnh hạng, xác định hạng cuối cùng và xuất báo cáo xếp hạng tự động (gồm PD cho từng hạng). Đối với xếp hạng phi tài chính, các chỉ số tham khảo cùng các hướng dẫn chi tiết cho cán bộ ngân hàng có căn cứ cho điểm.

(iv) *Quản lý lịch sử xếp hạng*: Đây là chức năng quản lý dữ liệu mà Basel II yêu cầu. Theo đó, hệ thống cần thực hiện được quản lý lịch sử xếp hạng và giám sát các lịch sử này theo từng loại mô hình, theo hạng, theo người xếp hạng.

Hiện nay, có hai phương pháp phổ biến trong xếp hạng tín dụng là phương pháp mô hình toán học và phương pháp chuyên gia. Mô hình toán học là phương pháp được khuyến nghị theo Basel II, theo đó việc xếp hạng chủ yếu tập trung vào các dữ liệu định lượng và kết hợp sử dụng với các mô hình toán học để đánh giá người đi vay và đảm bảo. Phương pháp chuyên gia là phương pháp hiện đang được áp dụng tại các ngân hàng Việt Nam. Theo phương pháp này, việc lựa chọn, quyết định toàn bộ các yếu tố cơ bản của hệ thống xếp hạng (bộ chỉ tiêu và

trọng số của từng chỉ tiêu) hoàn toàn phụ thuộc vào quan điểm chủ quan của các chuyên gia thay vì dựa trên các dữ liệu thống kê lịch sử và phân tích mô hình toán học, do vậy, các kết quả xếp hạng là chủ quan và chưa thực sự tin cậy để làm cơ sở cho xây dựng các thước đo lượng hóa RRTD và tính các chỉ tiêu liên quan.

Thêm nữa, gần như toàn bộ các ngân hàng ở Việt Nam sử dụng mô hình xếp hạng nội bộ tương tự nhau, mô hình này vốn đã được triển khai từ bốn đến năm năm trước đây và nhiều ngân hàng trong số này không còn tin tưởng vào mô hình của họ nữa vì dựa vào kết quả xếp hạng nên họ đã phê duyệt những khoản cho vay cho những đối tượng đi vay không có khả năng trả nợ, là nguyên nhân gia tăng nợ khó đòi hiện nay theo KPMG (2013). Các ngân hàng khác nhau với chiến lược phát triển và nhóm khách hàng không giống nhau nên không thể áp dụng cùng một mô hình xếp hạng tín dụng, chúng cần được điều chỉnh theo đặc thù của từng ngân hàng.

Như vậy, khuyến nghị đối với các ngân hàng Việt Nam là phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng nội bộ phải căn cứ trên các số liệu thống kê lịch sử của chính ngân hàng đó cho các đối tượng khách hàng của ngân hàng. Qua đó, tính toán các thước đo rủi ro tín dụng cho các đối tượng này, đồng thời áp dụng các điều chỉnh cần thiết trên cơ sở ý kiến của chuyên gia (là các cán bộ chuyên sâu và am hiểu về nghiệp vụ).

3.2.2. Điều kiện về mô hình công nghệ thông tin hỗ trợ tính TSCRR

Một nội dung chủ chốt của Basel II là nó thiết lập yêu cầu khắt khe về thu thập số liệu và sử dụng có hệ thống các dữ liệu thu thập được. Yêu cầu này xuất phát từ những bằng chứng thực nghiệm chứng minh rằng thách thức lớn nhất đồng thời cũng là lợi ích tiềm năng lớn nhất trong dài hạn của các ngân hàng là thu thập và phân loại thông tin chính xác, chi tiết về khách hàng nhận tín dụng, về đặc điểm của các loại rủi ro. Để đáp ứng yêu cầu trên thì hệ quả tích cực là sự đầu tư lớn về hạ tầng công nghệ thông tin của ngân hàng.

Theo khuyến nghị của Ernst & Young khi tư vấn cho các ngân hàng Việt Nam, để triển khai tính toán được TSCRR theo rủi ro tín dụng thì ngân hàng cần xây dựng hệ thống công nghệ thông tin với các tính năng đầy đủ để hỗ trợ quy trình quản lý rủi ro tín dụng khép kín bao gồm (i) xác định và đánh giá rủi ro, (ii) đo lường rủi ro, (iii) giám sát rủi ro và (iv)

quản lý rủi ro. Theo khuyến nghị đó, một mô hình được phù hợp sẽ bao gồm các hệ thống sau đây:

(1) *Hệ thống khởi tạo khoản vay*: là hệ thống quản lý luồng công việc để hỗ trợ quy trình xin vay, chấm điểm/xếp hạng phê duyệt tín dụng và đồng bộ hóa dữ liệu với các hệ thống khác. Hệ thống này giúp cho hoạt động cấp tín dụng được quản lý tập trung, tuân thủ các chính sách tín dụng của ngân hàng, hạn mức tín dụng phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước, hỗ trợ thiết lập các hạn mức đa chiều, sử dụng các chiều thông tin chính như ngành, loại khách hàng, loại sản phẩm, loại tài sản bảo đảm... Hệ thống cũng cung cấp các tính năng giám sát tất cả các khoản tín dụng và đầu tư của một khách hàng hay nhóm khách hàng có liên quan để xác định khả năng của khách hàng vay có thể thực hiện đầy đủ các điều kiện và điều khoản trên hợp đồng tín dụng.

(2) *Hệ thống thu hồi và xử lý nợ*: gồm có hai chức năng chính là (i) chức năng thu hồi nợ nhằm hỗ trợ theo dõi những khoản thanh toán từ khách hàng có nợ quá hạn và (ii) chức năng xử lý nợ nhằm hỗ trợ ngân hàng thu hồi nợ trong tài khoản. Hệ thống phải giúp ngân hàng theo dõi trên toàn hệ thống việc thu hồi tài sản của các khách hàng không trả được nợ thông qua tịch biên tài sản, thanh lý tài sản hoặc khởi kiện. Dữ liệu về tổn thất và thu hồi nợ đặc biệt quan trọng trong hỗ trợ ngân hàng xác thực các *ước lượng LGD*. Nó phụ thuộc rất nhiều vào tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu thu thập của ngân hàng về những lần không thu được nợ, tỷ lệ thu hồi của các khoản nợ xấu được cơ cấu.

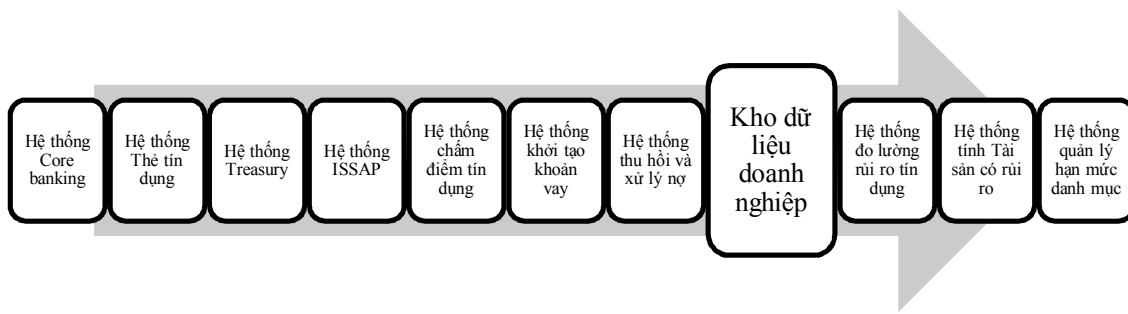
(3) *Hệ thống Core banking*: cần cung cấp cho ngân hàng khả năng lưu giữ và duy trì hồ sơ thông tin khách hàng (CIF), quản lý quan hệ nhóm khách hàng và hỗ trợ ngân hàng trong các nghiệp vụ nhận tiền gửi, chuyển tiền, cho vay và tài trợ thương mại khác.

(4) *Hệ thống thẻ tín dụng*: hỗ trợ ngân hàng trong công tác nộp hồ sơ mở thẻ tín dụng, phát hành thẻ, thanh toán, quản lý hạn mức, xuất báo cáo và lưu giữ dữ liệu giao dịch thẻ.

(5) *Hệ thống nguồn vốn/Treasury*: hỗ trợ ngân hàng trong quản lý hạn mức nguồn vốn, hạn mức tín dụng đối với một khách hàng/nhóm khách hàng có liên quan.

(6) *Hệ thống ISSAP*: hệ thống hỗ trợ phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (dự phòng

Hình 3: Dữ liệu đầu ra và đầu vào của Kho dữ liệu DN



Nguồn: Ernst & Young (2012)

chung và dự phòng cụ thể) cho các khoản cho vay và tài trợ thương mại.

(7) *Hệ thống chăm điểm tín dụng*: hệ thống hỗ trợ việc khởi tạo khoản vay, phê duyệt tín dụng đối với các khách hàng với phương thức chăm điểm và đánh giá riêng biệt đối với từng loại khách hàng.

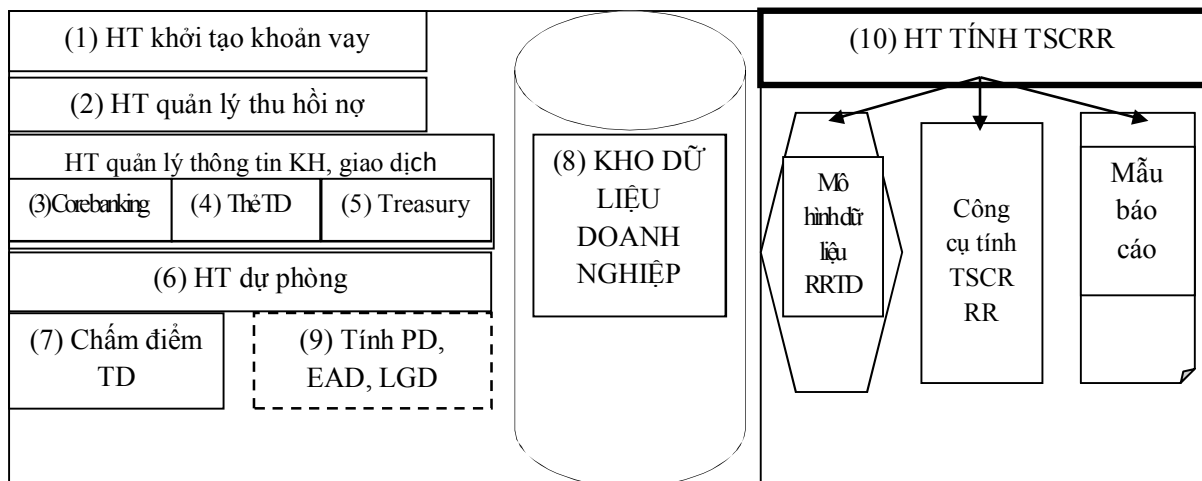
(8) *Kho dữ liệu doanh nghiệp*: Kho dữ liệu này sẽ hỗ trợ ngân hàng trong việc tổng hợp và quản lý tất cả các khách hàng, các giao dịch và dữ liệu đo lường rủi ro tín dụng. Tất cả các dữ liệu của ngân hàng chứa thông tin về khách hàng, giao dịch và kết quả chăm điểm tín dụng sẽ được tổng hợp vào kho dữ liệu này ở cấp độ khách hàng và tài khoản. Cụ thể, các dữ liệu đầu vào cho kho dữ liệu và dữ liệu đầu ra của kho dữ liệu bao gồm như hình 3.

(9) *Hệ thống đo lường rủi ro tín dụng (PD, LGD và EAD)*: Hệ thống này hỗ trợ ngân hàng tính các yếu tố của rủi ro tín dụng tuân thủ các yêu cầu của Basel II/III về rủi ro tín dụng theo IRB. Tất cả các dữ liệu để xây dựng và vận hành hệ thống này (bao gồm dữ liệu thô và dữ liệu được tính toán) phải được chiết xuất từ hệ thống nguồn có liên quan

(gồm hệ thống khởi tạo khoản vay, hệ thống Core banking, hệ thống thẻ tín dụng và hệ thống thu hồi nợ xấu) với tần suất hàng ngày, hàng tháng và được lưu trữ trực tuyến trong hệ thống thông tin quản lý (MIS) và kho dữ liệu doanh nghiệp trong vòng ít nhất là 07 năm nhằm hỗ trợ các yêu cầu về đo lường các yếu tố của rủi ro tín dụng. Hiện nay, tại các ngân hàng Việt Nam, hệ thống MIS chỉ có thể lưu trữ các dữ liệu trực tuyến trong một năm và sau đó dữ liệu được thực hiện ẩn và lưu trữ.

(10) *Hệ thống tính TSCR và công cụ báo cáo*: Yêu cầu đối với hệ thống này là phải hỗ trợ phân loại tài sản, phân loại khoản tín dụng, xác nhận tính hợp lệ của tài sản bảo đảm, tính EAD và tính TSCR. Hệ thống phải cho phép ngân hàng tính TSCR với tần suất hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý hoặc hàng năm dựa trên mức độ sẵn có cả dữ liệu. Kết quả tính TSCR được lưu giữ trong hệ thống và sẵn có tại mức độ khách hàng và tài khoản nhằm hỗ trợ báo cáo theo quy định và quản lý thông tin nội bộ. Hệ thống tính TSCR phải cung cấp các mẫu biểu báo cáo hỗ trợ tạo báo cáo về hệ số CAR cho

Hình 4: Sơ đồ sắp xếp các hệ thống trong hệ thống công nghệ thông tin



Nguồn: Ernst & Young (2012)

các bộ phận liên quan và cho ngân hàng Nhà nước. Theo yêu cầu, các mẫu báo cáo về CAR phải được định sẵn trên hệ thống để những báo cáo này được tạo tự động khi việc tính TSCRR hoàn thành.

4. Kết luận

Phát triển, sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và xây dựng hệ thống thông tin cùng các kỹ thuật phân tích để đo lường RRTD là hai trong sáu nguyên tắc mà Basel II khuyến nghị tới các ngân

hàng nhằm duy trì quá trình quản lý, đo lường và theo dõi tín dụng phù hợp.

Việc đáp ứng các yêu cầu trên là vô cùng khó khăn và tốn kém đối với các ngân hàng nói chung và các ngân hàng Việt Nam nói riêng. Song, đây là mục tiêu cần đạt do những tác động sâu sắc của Basel II tới thực hành quản lý RRTD bao gồm định giá khoản vay theo rủi ro, quản lý danh mục đầu tư và tính vốn tự có tối thiểu sau này tại các ngân hàng. □

Tài liệu tham khảo

- Bessis, Joel (2012), *Quản trị rủi ro trong ngân hàng (sách dịch)*, NXB Lao Động – Xã hội
- Ernst & Young (2012), *Khuyến nghị mô hình công nghệ tương lai và đánh giá mức độ ưu tiên nhằm áp dụng Basel II*
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (1999), Quyết định số 297/1999/QĐ-NHNN, *Về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”*, ban hành ngày 25 tháng 8 năm 1999
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2005), Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN, *Về việc ban hành “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng”*, ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2005
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010a), Thông tư số 13/2010/TT-NHNN, *Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 20 tháng 5 năm 2010
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2010b), Thông tư số 19/2010/TT-NHNN, *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 27 tháng 9 năm 2010
- Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Thụy Sĩ (2006), *Thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn, cấu trúc sửa đổi – Phiên bản toàn diện năm 2006*
- Nhóm nghiên cứu về Basel II của BIDV (2013), *Nội dung triển khai quản lý rủi ro theo Basel II*, Hà Nội
- KPMG (2013), *Vietnam banking Survey 2013*, Hà Nội.

Using the internal credit rating approach to calculate risk – weighted assets: Recommendations for Vietnam banks

Abstract:

Providing risk management following the quantitative approach, Basel II has proposed the approach based on internal ratings IRB with 03 risk components including PD, LGD, and EAD together with formulas to calculate Assets which adjusted for credit risk. On the basis of the extant literature on Basel II and the current status of credit-risk management in Vietnamese banks recently, the author focuses on the fundamental requirements applied to calculate credit risk-adjusted Assets under Basel II and proposes two conditions to apply this measure in Vietnamese banks in the near future.

Thông tin tác giả:

***Trương Thị Hoài Linh**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Ngân hàng Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Ngân hàng thương mại

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Ngân hàng, Tạp chí Kinh tế và phát triển.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: hoailinh3005@yahoo.com